

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GTVT SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN
(STP.JSC)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN

Tên viết tắt: TPS

Địa chỉ trụ sở chính: 720, Quốc lộ 1A, khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP.HCM

Điện thoại: 08 37161333

Fax: 08 37160891

Website: stp@benbaivantaisaigon.com.vn

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

Công ty CP Bến bãi Vận tải Sài Gòn, mã chứng khoán: TPS xin công bố với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 và giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2016 tăng 54,16% so với cùng kỳ.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 03/03/2017 tại đường dẫn <http://benbaivantaisaigon.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố./.

TPHCM, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Đại diện doanh nghiệp
(*Chữ ký, họ tên và đóng dấu*)



Bà Trương Chín

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GTVT SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN
(STP.JSC)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24./STP-KTTC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 2 năm 2017

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế năm
2016 tăng 54.16% so với cùng kỳ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn (Công ty) giải trình về nguyên nhân lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2016 tăng 54.16 % so với cùng kỳ năm 2015, do những nguyên nhân như sau:

- Tổng doanh thu thực hiện năm 2016 tăng 12.76% so với năm 2015.
- Chi phí thuê đất năm 2016 giảm 1.876.082.900 đồng so với năm 2015 vì năm 2015 phát sinh khoản chi phí thuê đất bổ sung của các năm trước do khi Công ty ký phụ lục Hợp đồng thuê đất, UBND Thành phố có điều chỉnh đơn giá thuê đất theo quy định.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTC (D)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Ca Chương Chin

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TÀI
SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 25

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN
720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần bến bãi vận tải Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần bến bãi vận tải Sài Gòn ("Công ty") (chuyển thể từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty bến bãi vận tải Thành phố) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301114089 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 08 tháng 10 năm 2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : 720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : (84-8) 37 161 587
- Fax : (84-8) 37 160 891
- Mã chứng khoán : TPS
- Sàn giao dịch : UPCOM

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty có các chi nhánh:

<u>Chi nhánh</u>	<u>Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động</u>	<u>Địa chỉ</u>
Bến xe Ngã tư Ga	Số 0301114089-003 đăng ký lần đầu ngày 21/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/9/2016	720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Bến xe An Sương	Số 0301114089-002 đăng ký lần đầu ngày 21/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/9/2016	Quốc lộ 22, Ấp Đông Lân, Xã Bà Điểm, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh

Trong năm 2016, hoạt động chính của Công ty là dịch vụ lưu đậu xe tải, vận chuyển hành khách liên tỉnh, hoạt động xe buýt và dịch vụ hỗ trợ.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch	27/04/2011	28/04/2016
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Chủ tịch	28/04/2016	
Ông Nguyễn Tấn Lộc	Thành viên	27/04/2011	28/04/2016
Bà Lê Thúy Hằng	Thành viên	27/04/2011	
Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	Thành viên	27/04/2011	28/04/2016
Ông Tạ Chương Chín	Thành viên	01/07/2014	
Ông Ngô Quang Trung	Thành viên	28/04/2016	
Ông Trần Hiếu	Thành viên	28/04/2016	

Ban kiểm soát

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Bạch Huệ	Trưởng ban	27/04/2011	
Bà Lê Thị Thanh Thuận	Thành viên	27/04/2011	29/12/2016
Bà Vũ Thị Kim Dung	Thành Viên	27/04/2011	28/04/2016
Bà Nguyễn Thị Băng Tuyết	Thành Viên	28/04/2016	
Ông Võ Văn Đức	Thành Viên	29/12/2016	

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN
720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban điều hành

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	28/04/2011	28/04/2016
Ông Tạ Chương Chín	Tổng Giám đốc	28/04/2016	
Ông Nguyễn Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc	28/04/2011	01/01/2016
Ông Võ Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	28/04/2011	01/01/2016
Ông Trần Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2016	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Tạ Chương Chín	Tổng Giám đốc	28/04/2016

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN NGỌC LINH

Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Số: 214/2017/BCKT-HCM.00348

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần bến bãi vận tải Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần bến bãi vận tải Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2017, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần bến bãi vận tải Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



BÙI TUYẾT VÂN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0071-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 2 năm 2017

NGUYỄN NGỌC THỦY DUNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2782-2014-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊN BÃI VẠN TÀI SÀI GÒN

720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.524.959.974	23.564.763.547
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.933.574.955	5.007.963.680
Tiền	111		7.933.574.955	3.007.963.680
Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.200.000.000	15.200.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	19.200.000.000	15.200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.386.385.019	3.337.069.195
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	235.840.500	210.788.931
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	267.010.196	309.999.300
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	883.534.323	816.280.964
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.000.000	19.730.672
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	5.000.000	19.730.672
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.830.733.308	13.388.291.844
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		12.801.217.111	11.163.403.638
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	5.543.324.606	3.698.142.781
Nguyên giá	222		26.420.079.089	23.233.314.200
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.876.754.483)	(19.535.171.419)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	7.257.892.505	7.465.260.857
Nguyên giá	228		9.440.419.030	9.440.419.030
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.182.526.525)	(1.975.158.173)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.878.316.197	2.224.888.206
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	1.878.316.197	2.224.888.206
Tài sản dài hạn khác	260		151.200.000	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		151.200.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		45.355.693.282	36.953.055.391

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẠN TÀI SÀI GÒN

720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		11.777.297.043	7.058.577.588
Nợ ngắn hạn	310		11.777.297.043	7.058.577.588
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	243.323.689	115.183.019
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.280.761.780	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	2.570.474.187	1.067.452.656
Phải trả người lao động	314		3.190.427.130	3.241.525.654
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		836.690.000	108.919.448
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		43.047.279	28.611.475
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	1.911.075.084	990.385.500
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.13	1.701.497.894	1.506.499.836
Nợ dài hạn	330		-	-
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.578.396.239	29.894.477.803
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	33.578.396.239	29.894.477.803
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.000.000.000	16.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.214.313.409	4.966.408.366
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.364.082.830	8.928.069.437
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.720.639.180	3.969.968.585
LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.643.443.650	4.958.100.852
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		45.355.693.282	36.953.055.391

NGUYỄN THỊ NGỌC DUY
Người lập biểu

BỘ KIM THU NGA
Kế toán trưởng



TẠ CHƯƠNG CHÍN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh ngày 24 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN

720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	9.594.299.764	6.396.998.123
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.579.755.946	1.513.905.800
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.300.217.093)	(1.077.185.346)
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	9.873.838.617	6.833.718.577
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	119.681.519	(95.015.768)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	-	-
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	4.411.709.070	380.985.134
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	-	129.627.269
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.889.980.945)	(1.403.375.391)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	9.120.000	6.830.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.053.647.156)	(1.271.357.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.470.721.105	4.581.412.821
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.971.060.252)	(159.185.531)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.700.000.000)	(15.200.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	21.700.000.000	15.400.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.145.950.422	1.166.816.243
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.825.109.830)	1.207.630.712
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.720.000.000)	(2.720.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.720.000.000)	(2.720.000.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	5.007.963.680	1.938.920.147
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	7.933.574.955	5.007.963.680

NGUYỄN THỊ NGỌC DUY
Người lập biểu

BÔ KIM THU NGA
Kế toán trưởng



TẠ CHƯƠNG CHÍNH
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh ngày 24 tháng 02 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần bến bãi vận tải Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần (chuyển thể từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty bến bãi vận tải Thành phố) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301114089 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 08 tháng 10 năm 2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của công ty là:

- Quản lý và thực hiện các dịch vụ cung ứng đối với phương tiện vận tải hàng hóa lưu đậu tại bến xe;
- Tổ chức vận chuyển hành khách liên tỉnh qua bến xe và các phương tiện vận tải hành khách lưu đậu tại bến;
- Tham gia vận tải hành khách liên tỉnh theo Hợp đồng kinh tế;
- Tổ chức cung ứng dịch vụ về bến bãi trên địa bàn thành phố để phục vụ lưu đậu đối với tất cả các phương tiện vận tải;
- Trung chuyển hàng hóa trong thành phố và vận chuyển hàng hóa đường bộ liên tỉnh bằng Hợp đồng kinh tế;
- Kinh doanh kho chứa hàng hóa; và
- Môi giới vận chuyển hàng hóa, giáo dục dạy nghề.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

<u>Chi nhánh</u>	<u>Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động</u>	<u>Địa chỉ</u>
Bến xe Ngã tư Ga	Số 0301114089-003 đăng ký lần đầu ngày 21/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/9/2016	720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Bến xe An Sương	Số 0301114089-002 đăng ký lần đầu ngày 21/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/9/2016	Ngã tư An Sương, Quốc lộ 22, Xã Bà Điểm, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số nhân viên của Công ty là 110 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 114 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm chi phí sửa chữa bến bãi được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

4.6 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Dụng cụ văn phòng	03 - 08 năm

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chi phí giải tỏa mặt bằng bến xe Ngã tư Ga được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 45 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.15 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.16 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN
 720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Quan hệ
Tổng công ty Cơ khí Giao thông vận tải Sài Gòn – TNHH MTV	Công ty mẹ

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt – VND	118.381.428	63.031.068
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	7.815.193.527	2.944.932.612
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 01 tháng - VND	-	2.000.000.000
	7.933.574.955	5.007.963.680

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên 3 tháng – VND	19.200.000.000	15.200.000.000
	19.200.000.000	15.200.000.000

Chi tiết khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại như sau:

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh Hóc Môn	11.700.000.000	10.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	7.500.000.000	5.000.000.000
	19.200.000.000	15.200.000.000

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng – bên thứ ba	235.840.500	210.788.931
	235.840.500	210.788.931

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN
720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH Xây dựng Lê Đức	-	234.504.800
Công ty cổ phần Phần mềm Bravo	100.500.000	-
Các nhà cung cấp khác	166.510.196	75.494.500
	267.010.196	309.999.300

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty cơ khí Giao thông vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	2.000.000.000	2.000.000.000
	2.000.000.000	2.000.000.000

5.6 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Lãi dự thu – Tổng Công ty Cơ khí Giao thông vận tải Sài Gòn – TNHH MTV	10.684.667	10.684.667
Lãi dự thu – tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	745.300.005	591.033.334
Phải thu về cổ phần hóa	116.346.796	116.346.796
Phải thu chi phí dự án bến xe Long Trường	-	87.433.886
Phải thu khác	11.202.855	10.782.281
	883.534.323	816.280.964

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	20.579.495.608	549.262.680	1.923.084.821	181.471.091	23.233.314.200
Tăng trong năm	-	-	-	58.272.727	58.272.727
Tăng từ xây dựng cơ bản	3.159.296.692	-	-	-	3.159.296.692
Giảm khác	-	(30.804.530)	-	-	(30.804.530)
Tại ngày 31/12/2016	23.738.792.300	518.458.150	1.923.084.821	239.743.818	26.420.079.089
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2016	17.689.996.568	427.081.141	1.280.084.817	138.008.893	19.535.171.419
Khấu hao trong năm	1.125.809.137	48.957.723	175.363.637	22.257.097	1.372.387.594
Giảm khác	-	(30.804.530)	-	-	(30.804.530)
Tại ngày 31/12/2016	18.815.805.705	445.234.334	1.455.448.454	160.265.990	20.876.754.483
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	2.889.499.040	122.181.539	643.000.004	43.462.198	3.698.142.781
Tại ngày 31/12/2016	4.922.986.595	73.223.816	467.636.367	79.477.828	5.543.324.606

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2016	13.536.198.736	246.270.792	870.903.000	109.034.091	14.762.406.619
Tại ngày 31/12/2016	13.933.587.408	268.466.262	870.903.000	109.034.091	15.181.990.761

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN
720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2016	9.440.419.030	9.440.419.030
Tại ngày 31/12/2016	9.440.419.030	9.440.419.030
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2016	1.975.158.173	1.975.158.173
Khấu hao trong năm	207.368.352	207.368.352
Tại ngày 31/12/2016	2.182.526.525	2.182.526.525
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	7.465.260.857	7.465.260.857
Tại ngày 31/12/2016	7.257.892.505	7.257.892.505

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2016 VND	Phát sinh tăng VND	Kết chuyển sang TSCĐ VND	Kết chuyển giảm khác VND	31/12/2016 VND
Dự án bến xe Long Trường	100.062.842	-	-	(100.062.842)	-
Dự án cải tạo nâng cấp BXAS	1.831.436.197	11.880.000	-	-	1.843.316.197
Công trình nhà ga hành khách BXAS	83.824.235	2.159.912.291	(2.243.736.526)	-	-
Lắp đặt nhà thép khu sửa chữa BX Ga	209.564.932	114.883.787	(324.448.719)	-	-
Nâng cấp nhà ga hành khách hiện hữu BXAS	-	35.000.000	-	-	35.000.000
Mái che nhà ga hành khách BX Ga	-	104.560.000	(104.560.000)	-	-
Văn phòng làm việc BX Ga	-	114.356.490	(114.356.490)	-	-
Bảng hiệu	-	103.220.000	(103.220.000)	-	-
Bồn hoa giải phân cách BXAS	-	90.354.186	(90.354.186)	-	-
Mương thoát nước BXAS	-	178.620.771	(178.620.771)	-	-
	2.224.888.206	2.912.787.525	(3.159.296.692)	(100.062.842)	1.878.316.197

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty cổ phần Công trình giao thông Quận 8	-	16.190.814
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH xây dựng Lê Đức	152.549.813	-
Các nhà cung cấp khác	90.773.876	98.992.205
	243.323.689	115.183.019

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016		Số phát sinh trong năm		31/12/2016	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	670.666.139	2.756.808.742	(2.683.609.349)	-	743.865.532
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	342.815.737	2.102.056.114	(1.889.980.945)	-	554.890.906
Thuế thu nhập cá nhân	-	53.970.780	165.353.306	(196.827.713)	-	22.496.373
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19.730.672	-	2.479.246.153	(1.210.294.105)	-	1.249.221.376
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	(10.000.000)	5.000.000	-
Cộng	19.730.672	1.067.452.656	7.508.464.315	(5.990.712.112)	5.000.000	2.570.474.187

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, dịch vụ tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh với thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được dự tính như sau:

	2016 VND	2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.594.299.764	6.396.998.123
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được trừ	145.545.000	152.239.475
Chi phí trích trước	756.000.000	-
Các khoản điều chỉnh tăng khác	43.047.279	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(28.611.472)	(8.795.455)
Thu nhập tính thuế	10.510.280.571	6.540.442.143
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.102.056.114	1.438.897.271

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2016 VND	2015 VND
Chênh lệch tạm thời đối với:		
Chi phí trích trước	(756.000.000)	-
Tổng chênh lệch tạm thời tính thuế TNDN	(756.000.000)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(151.200.000)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊN BÃI VẠN TÀI SÀI GÒN
720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	1.911.075.084	937.585.500
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	52.800.000
	1.911.075.084	990.385.500

5.13 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2016 VND	Trích lập quỹ từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong năm VND	Thu khen thưởng VND	31/12/2016 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.457.864.123	991.620.171	(757.106.400)	9.120.000	1.701.497.894
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	48.635.713	247.905.043	(296.540.756)	-	-
	1.506.499.836	1.239.525.214	(1.053.647.156)	9.120.000	1.701.497.894

5.14 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	16.000.000.000	4.356.315.198	8.665.294.673	29.021.609.871
Lãi trong năm	-	-	4.958.100.852	4.958.100.852
Trích lập các quỹ	-	610.093.168	(2.135.326.088)	(1.525.232.920)
Chia cổ tức	-	-	(2.560.000.000)	(2.560.000.000)
Tại ngày 31/12/2015	16.000.000.000	4.966.408.366	8.928.069.437	29.894.477.803
Tại ngày 01/01/2016	16.000.000.000	4.966.408.366	8.928.069.437	29.894.477.803
Lãi trong năm	-	-	7.643.443.650	7.643.443.650
Trích lập các quỹ	-	247.905.043	(1.487.430.257)	(1.239.525.214)
Chia cổ tức	-	-	(2.720.000.000)	(2.720.000.000)
Tại ngày 31/12/2016	16.000.000.000	5.214.313.409	12.364.082.830	33.578.396.239

5.14.2 Chi tiết vốn góp bởi các nhà đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301114089 đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 08 tháng 10 năm 2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ:	16.000.000.000	VND
Tổng số cổ phần:	1.600.000	cổ phần phổ thông
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND/cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi tiết vốn góp bởi các nhà đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp bởi các nhà đầu tư như sau:

Chủ đầu tư	Số lượng cổ phần năm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông vận tải Sài Gòn – TNHH MTV	816.000	51,00
Ngô Quang Trung	79.000	4,94
Nguyễn Thu Hiền	196.800	12,30
Ngô Quang Hiển	300.000	18,75
116 cổ đông khác	208.200	13,01
	1.600.000	100,00

5.14.3 Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.600.000	1.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.600.000	1.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/CP.

5.14.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm 2016 Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 24B/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2016 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông (17% vốn điều lệ)	2.720.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển (5%)	247.905.043
• Trích quỹ khen thưởng (5%)	247.905.042
• Trích lập quỹ phúc lợi (15%)	743.715.129
• Trích lập quỹ thưởng ban điều hành (5%)	247.905.043
• Lợi nhuận còn lại sau phân phối	750.670.595
	4.958.100.852

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.084.337.067	30.294.296.283
	34.084.337.067	30.294.296.283

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN
 720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.2 Giá vốn hàng bán

	2016 VND	2015 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	20.038.197.873	19.535.895.784
	20.038.197.873	19.535.895.784

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.174.069.091	951.382.010
Lãi từ cho vay ngắn hạn – Tổng Công ty Cơ khí Giao thông vận tải Sài Gòn – TNHH MTV	126.148.002	125.803.336
	1.300.217.093	1.077.185.346

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	3.860.057.295	3.861.750.112
Chi phí công cụ, dụng cụ	256.099.859	199.299.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	197.620.734	197.109.036
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.383.860	224.237.716
Chi phí khác	1.223.835.850	995.770.646
	5.790.997.598	5.483.167.392

6.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	7.643.443.650	4.958.100.852
Dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.910.860.913	1.239.525.214
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.732.582.737	3.718.575.638
Số lượng Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	3.583	2.324

6.6 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2016 VND	2015 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	487.811.140	468.917.828
Chi phí nhân công	16.027.441.117	14.628.475.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.579.755.946	1.513.905.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.855.415.782	2.346.697.611
Chi phí khác	4.878.771.486	6.061.066.735
	25.829.195.471	25.019.063.176

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền

Công ty đã ghi nhận khoản lãi dự thu cho các hợp đồng tiền gửi và cho vay:

	2016 VND	2015 VND
Lãi dự thu	755.984.672	601.718.001
	<u>755.984.672</u>	<u>601.718.001</u>

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Phải trả người bán	243.323.689	-	243.323.689
Phải trả khác và chi phí phải trả	2.747.765.084	-	2.747.765.084
	2.991.088.773	-	2.991.088.773
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Phải trả người bán	115.183.019	-	115.183.019
Phải trả khác và chi phí phải trả	1.099.304.948	-	1.099.304.948
	1.214.487.967	-	1.214.487.967

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu của khách hàng</i>	235.840.500	210.788.931	235.840.500	210.788.931
<i>Phải thu khác</i>	872.534.323	811.280.964	872.534.323	811.280.964
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	19.200.000.000	15.200.000.000	19.200.000.000	15.200.000.000
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	7.933.574.955	5.007.963.680	7.933.574.955	5.007.963.680
Tổng cộng	30.246.949.778	23.235.033.575	30.246.949.778	23.235.033.575
Nợ phải trả tài chính				
<i>Phải trả người bán</i>	243.323.689	115.183.019	243.323.689	115.183.019
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	2.747.765.084	1.099.304.948	2.747.765.084	1.099.304.948
Tổng cộng	2.991.088.773	1.214.487.967	2.991.088.773	1.214.487.967

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2016 VND	2015 VND
Lương, thưởng Ban Điều hành Công ty	727.849.690	1.003.429.150
Thù.lao các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	291.675.423	227.158.000
	1.019.525.113	1.230.587.150

9.2 Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là dịch vụ lưu đàu, các dịch vụ hỗ trợ và trong một khu vực địa lý là Thành phố Hồ Chí Minh.

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ NGỌC DUY
Người lập biểu



BỘ KIM THU NGA
Kế toán trưởng

TẠ CHƯƠNG CHÍN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2017



Ho Chi Minh City Head Office
2/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu Street,
Dakao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 82 2200 237
Fax : +84 82 2200 265
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Ha Noi City Office
No. B19, Group 70,
Tran Phu Apartment Block,
Dich Vong Ward, Cau Giay District,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : +84 4 6294 2736
Fax : +84 4 3795 0832
Email: pkf.afchn@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho City Office
A1-28 Street 06, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,
Cai Rang District
Can Tho City, Vietnam
Tel : +84 710 382 7888
Fax : +84 710 382 3209
Email: pkf.afct@pkf.afcvietnam.vn

www.pkf.afcvietnam.vn